

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
Số:.....88...../CV-NTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Công bố thông tin BCTC Hợp
nhất năm 2015 đã kiểm toán

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty CP Nhựa Tân Phú
2. Mã chứng khoán: TPP
3. Địa chỉ trụ sở chính: 314 Lũy Bán Bích, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM
4. Điện thoại: 08 – 38655652 Fax: 08 - 38607622
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Việt Hùng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2015 của CTCP Nhựa Tân Phú được lập ngày 09 tháng 03 năm 2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình: (nếu có)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.tanphuplastic.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (được viết tắt là "Công ty") được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú thuộc Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303640880 ngày 03 tháng 9 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: TAPLAST.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TPP.

Trụ sở chính tại: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015)
	Ông Trịnh Tuấn Việt	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015)
	Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/5/2015)
	Ông Dương Thái Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015)
	Bà Nguyễn Thị Ly	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015)
	Ông Phạm Thành Trung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015)
	Ông Lê Viết Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015)
	Ông Ngô Đức Trung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015)
	Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/5/2015)
	Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/5/2015)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Viết Hùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2015)
	Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2015)
	Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2015)
	Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2015)
	Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2015)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Số. 145/2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú, được lập 09 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 14 tháng 3 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.892.963.530	221.207.867.285
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.336.202.048	19.928.232.705
1. Tiền	111		18.799.987.763	19.392.018.420
2. Các khoản tương đương tiền	112		536.214.285	536.214.285
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.350.000.000	850.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	1.050.000.000	1.050.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(200.000.000)	(200.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.012.428.362	117.348.523.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	68.293.763.339	109.001.147.716
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.107.257.378	1.884.726.755
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	260.000.000	1.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.496.587.870	5.129.354.236
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(164.708.935)	(166.704.725)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		19.528.710	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	65.134.351.304	71.405.736.107
1. Hàng tồn kho	141	5.6	65.193.680.100	71.538.763.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.6	(59.328.796)	(133.027.104)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		15.059.981.816	11.675.374.491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	911.077.332	3.323.975.857
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.885.592.497	8.291.607.042
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	263.311.987	59.791.592
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.473.096.435	95.699.065.537
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		7.002.797.928	5.540.802.763
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	7.002.797.928	5.540.802.763
II Tài sản cố định	220		76.293.920.556	79.512.683.420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	33.167.134.651	40.164.101.216
- Nguyên giá	222		135.471.235.317	129.681.680.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.304.100.666)	(89.517.579.770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	37.185.080.687	33.193.842.010
- Nguyên giá	225		61.647.699.400	46.994.563.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.462.618.713)	(13.800.721.469)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.941.705.218	6.154.740.194
- Nguyên giá	228		7.353.345.218	7.353.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.411.640.000)	(1.198.605.024)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.978.684.354	6.592.791.879
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	22.978.684.354	6.592.791.879
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.949.807.695	3.967.990.823
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	6.949.807.695	3.967.990.823
VI Tài sản dài hạn khác	260		247.885.902	84.796.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	247.885.902	84.796.652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		304.366.059.965	316.906.932.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

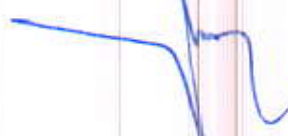
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		213.321.782.330	240.549.404.467
I- Nợ ngắn hạn	310		155.745.278.274	194.768.215.870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	23.561.735.555	28.208.233.035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		595.930.321	1.942.290.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	3.511.036.468	2.060.082.430
4. Phải trả người lao động	314		18.250.590.789	12.618.357.219
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.750.070.953	1.502.808.938
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	906.695.015	2.406.729.386
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	105.562.619.060	144.718.577.846
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		606.600.113	1.311.136.490
II- Nợ dài hạn	330		57.576.504.056	45.781.188.597
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.830.801.735	2.779.766.860
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	54.420.383.109	43.001.421.737
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		423.240.800	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	902.078.412	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		91.044.277.635	76.357.528.355
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	91.044.277.635	76.357.528.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.997.840.000	52.997.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.953.840.000	52.953.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		44.000.000	44.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.039.728.228	1.839.728.228
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(12.572.890)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.153.195.174	6.819.862.034
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.903.448.055	1.619.362.595
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.278.152.557	10.998.035.533
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		2.289.321.598	9.273.461.475
- LNST chưa phân phối kì này	421b		16.988.830.959	1.724.574.058
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		684.486.511	2.083.279.965
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		304.366.059.965	316.906.932.822

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc


Lê Viết Hùng

Nguyễn Thị Thoại

Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	874.387.702.384	671.874.782.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	2.293.326.426	2.304.796.623
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	872.094.375.958	669.569.985.942
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	755.874.425.784	584.074.089.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		116.219.950.174	85.495.896.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	1.173.367.259	1.149.927.188
7. Chi phí tài chính	22	5.23	14.772.439.925	14.868.703.614
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.643.824.093	14.744.161.211
8. Phần lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		(1.843.862.306)	(982.000.273)
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	28.435.578.952	18.785.756.899
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	52.058.138.677	37.402.373.316
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		20.283.297.573	14.606.989.352
12. Thu nhập khác	31	5.26	1.600.983.571	5.282.668.210
13. Chi phí khác	32	5.26	56.591.206	5.058.506.240
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.544.392.365	224.161.970
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21.827.689.938	14.831.151.322
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	3.967.939.024	3.420.364.099
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		423.240.800	58.158.905
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17.436.510.114	11.352.628.318
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		16.988.830.959	11.128.194.298
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		447.679.155	224.434.020
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	2.620	1.913

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thoại



Nguyễn Văn Thuận



Lê Viết Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B 03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

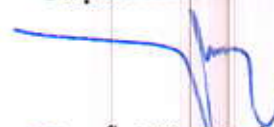
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	21.827.689.938	14.831.151.322
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	28.243.136.452	22.630.755.844
- Các khoản dự phòng	3	803.958.015	(178.051.292)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(161.307.076)	(22.453.346)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	237.397.273	1.180.417.359
- Chi phí lãi vay	6	14.643.824.093	14.744.161.211
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	65.594.698.695	53.185.981.098
- Biến động các khoản phải thu	9	22.046.062.109	(44.633.898.449)
- Biến động hàng tồn kho	10	6.692.188.492	(31.007.238.916)
- Biến động các khoản phải trả	11	(5.910.517.444)	16.759.147.556
- Biến động chi phí trả trước	12	2.512.651.310	(2.761.199.746)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.236.932.066)	(14.233.569.896)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.278.946.739)	(5.104.986.084)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.635.540.000)	(4.408.878.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69.783.664.358	(32.204.643.030)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(21.576.788.810)	(27.932.097.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	171.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.240.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.011.920.000)	3.032.000.273
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	149.162.792	304.724.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.527.727.836)	(24.595.372.519)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	7.200.580.000	2.997.840.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	450.146.889.411	481.196.339.327
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(478.411.393.269)	(428.355.980.731)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(18.960.711.418)	(6.558.543.705)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.950.235.400)	(4.087.279.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.974.870.676)	45.192.374.951
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(718.934.154)	(11.607.640.598)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.928.232.705	31.514.089.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	126.903.497	21.783.785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.336.202.048	19.928.232.705

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thoại

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Văn Thuận

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2016



Tổng Giám đốc



Lê Viết Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (được viết tắt là "Công ty") được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú thuộc Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303640880 ngày 03 tháng 9 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: TAPLAST.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 là 59.997.840.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TPP.

Trụ sở chính tại 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại 31/12/2015: 631 người (tại ngày 31/12/2014: 586 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;

Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;

Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;

Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);

Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;

In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;

Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa các loại.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
- Công ty CP Nhựa Tân Phú Miền Trung	Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại	65%	65%
Công ty liên kết, liên doanh			
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại	43,42%	43,42%
- Công ty CP Tân Phú Sài Gòn	Sản xuất, kinh doanh thương mại	23,96%	23,96%
Đơn vị trực thuộc			
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty CP Nhựa Tân Phú	Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại		
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Long An	Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại		
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại		
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại		
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Lao Bảo	Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại		
- Văn phòng đại diện Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Hà Nội			

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31/12/2015.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31/12/2015.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Á Châu	22.440 (VND/USD)	22.520 (VND/USD)
31/12/2015	Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	22.447 (VND/USD)	22.547 (VND/USD)
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	22.450 (VND/USD)	22.540 (VND/USD)
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam	22.450 (VND/USD)	22.540 (VND/USD)
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	22.450 (VND/USD)	22.520 (VND/USD)
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	22.100 (VND/USD)	22.540 (VND/USD)
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	22.440 (VND/USD)	22.510 (VND/USD)
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.450 (VND/USD)	22.520 (VND/USD)
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	22.460 (VND/USD)	22.540 (VND/USD)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), gồm: Cổ phiếu

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u>
	Số năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Phần mềm	03 năm

Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo thông tư số 45/2013/TT- BTC, ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong năm, có 106.719.368 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng bảo hành sản phẩm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ghi nhận giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	744.311.750	707.894.676
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.055.676.013	18.684.123.744
Tương đương tiền	536.214.285	536.214.285
Tổng	19.336.202.048	19.928.232.705

Tương đương tiền trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%/ năm.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>						
<i>Công ty CP Nhựa Việt Nam</i>	1.050.000.000	850.000.000	(200.000.000)	1.050.000.000	850.000.000	(200.000.000)
Tổng	1.050.000.000	850.000.000	(200.000.000)	1.050.000.000	850.000.000	(200.000.000)

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	68.293.763.339	109.001.147.716
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	3.813.677.324	-
Công ty Cổ phần Pin ắc-quy Miền Nam	2.533.368.896	4.941.856.948
Công ty TNHH ViCo	3.557.216.521	-
Công ty Cổ phần Bảo Minh	5.207.861.340	4.306.063.773
Công ty TNHH ARYSTA LIFESCIENCE Việt Nam	5.472.245.345	4.091.379.925
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	3.243.251.385	3.651.892.897
Công ty TNHH Á Mỹ Gia	3.297.325.245	2.826.968.431
Công ty Cổ phần UNIBEN	3.357.292.497	1.864.302.620
Công ty CP DTV Tường An	541.707.518	835.079.080
Phải thu của các khách hàng khác	37.269.817.268	86.483.604.042
Tổng	68.293.763.339	109.001.147.716

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 36/2014/HĐVV ngày 2/10/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2014/PL-HĐVV ngày 01/11/2014 giữa Công ty CP Nhựa Tân Phú và Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào. Tổng số tiền vay là 1.500.000.000 đồng; thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 2/10/2014, lãi suất cho vay là 12%/năm. Số dư cho vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2015 là 260.000.000 đồng.

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.496.587.870	-	5.129.354.236	-
- Tạm ứng	543.811.914	-	499.313.824	-
- Ký cược, ký quỹ	2.258.432.341	-	2.980.862.202	-
- Phải thu khác	1.694.343.615	-	1.649.178.210	-
Dài hạn	7.002.797.928	-	5.540.802.763	-
- Ký cược, ký quỹ	3.355.021.042	-	2.591.759.148	-
- Phải thu khác	3.647.776.886	-	2.949.043.615	-
Tổng	11.499.385.798	-	10.670.156.999	-

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn trình bày khoản ký quỹ mở L/C.

Ký quỹ, ký cược dài hạn trình bày khoản ký quỹ thực hiện các hợp đồng thuê tài chính.

Chi tiết các khoản phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.694.343.615	-	1.649.178.210	-
Ứng vốn và lãi vay phải thu Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	1.369.473.334	-	1.276.666.667	-
Giá trị hạt nhựa gửi gia công	9.852.760	-	265.772.685	-
Phải thu khác	315.017.521	-	106.738.858	-
Dài hạn	3.647.776.886	-	2.949.043.615	-
Thuế Giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính	2.567.278.996	-	2.168.376.725	-
Khoản trả trước thực hiện Dự án Nhà máy Nhựa Mê Kông	445.497.890	-	445.497.890	-
Khoản ứng trước thực hiện Dự án nhà xưởng tại CN Bắc Ninh	-	-	335.169.000	-
Tiền ứng mượn khuôn gia công cho Công ty TNHH Ấc quy GS Việt Nam	635.000.000	-	-	-
Tổng	5.342.120.501	-	4.598.221.825	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	11.145.564.680	-	-	-
Nguyên vật liệu	32.761.870.292	(35.017.997)	46.385.920.851	(93.392.680)
Công cụ, dụng cụ	1.701.148.140	-	2.248.977.282	(15.323.625)
Chi phí SX KDDD	166.450.176	-	-	-
Thành phẩm	13.846.277.067	(24.310.799)	12.834.532.148	(24.310.799)
Hàng hóa	5.572.369.745	-	10.069.332.930	-
Tổng	65.193.680.100	(59.328.796)	71.538.763.211	(133.027.104)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất là 59.328.796 đồng.

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	911.077.332	3.323.975.857
- Chi phí thuê tài chính trả trước	890.119.331	1.764.962.493
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	20.958.001	1.266.871.156
- Các khoản khác	-	292.142.208
b) Dài hạn	247.885.902	84.796.652
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	227.885.902	26.628.808
- Chi phí mua bảo hiểm	20.000.000	58.167.844
Tổng	1.158.963.234	3.408.772.509

5.8 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Phải nộp	2.060.082.430	24.182.079.648	22.731.125.610	3.511.036.468
Thuế GTGT	199.021.447	18.122.671.525	15.801.063.656	2.520.629.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.774.628.165	3.395.246.222	4.278.946.739	890.927.648
Thuế thu nhập cá nhân	86.432.818	1.562.588.884	1.549.542.198	99.479.504
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.086.148.017	1.086.148.017	-
Các loại thuế khác	-	10.925.000	10.925.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Phải thu	59.791.592	24.336.464.215	24.539.984.610	263.311.987
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	-	23.076.506.961	23.076.506.961	-
Thuế nhập khẩu nộp thừa	1.136.996	1.118.475.110	1.280.608.937	163.270.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.615.000	-	25.599.602	28.214.602
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.477.700	141.482.144	157.269.110	17.264.666
Các khoản khác phải thu Nhà nước	54.561.896	-	-	54.561.896
Tổng	2.000.290.838	(154.384.567)	(1.808.859.000)	3.247.724.481

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	43.818.340.961	79.193.322.916	6.237.011.994	433.005.115	129.681.680.986
Tăng trong năm	308.368.476	8.190.244.703	3.941.613.363	-	12.440.226.542
Mua trong năm	308.368.476	4.297.387.227	691.860.000	-	5.297.615.703
Tăng từ Công ty CP Nhựa Tân Phú Miền Trung	-	2.457.947.100	1.031.571.545	-	3.489.518.645
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	1.434.910.376	2.218.181.818	-	3.653.092.194
Giảm trong năm	-	4.814.659.744	1.836.012.467	-	6.650.672.211
Thanh lý nhượng bán	-	2.747.866.651	1.256.754.540	-	4.004.621.191
Giảm nguyên giá đầu kỳ của Công ty CP Tân Phú Sài Gòn	-	-	579.257.927	-	579.257.927
Giảm khác	-	64.950.000	-	-	64.950.000
Giảm tài sản thanh lý cho Công ty CP Tân Phú Sài Gòn năm trước	-	2.001.843.093	-	-	2.001.843.093
Số dư tại 31/12/2015	44.126.709.437	82.568.907.875	8.342.612.890	433.005.115	135.471.235.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	17.306.596.726	66.708.140.723	5.341.510.423	161.331.898	89.517.579.770
Tăng trong năm	5.564.930.035	10.151.727.950	2.907.694.780	105.385.875	18.729.738.640
Khấu hao trong năm	5.564.930.035	7.523.795.155	852.631.945	105.385.875	14.046.743.010
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	1.434.910.376	1.886.550.846	-	3.321.461.222
Tăng từ Công ty CP Nhựa Tân Phú Miền Trung	-	1.193.022.419	168.511.989	-	1.361.534.408
Giảm trong năm	-	4.799.065.277	1.144.152.467	-	5.943.217.744
Thanh lý nhượng bán	-	2.737.597.184	564.894.540	-	3.302.491.724
Giảm hao mòn đầu kỳ của Công ty CP Tân Phú Sài Gòn	-	-	579.257.927	-	579.257.927
Giảm khác	-	59.625.000	-	-	59.625.000
Giảm tài sản thanh lý cho Công ty CP Tân Phú Sài Gòn năm trước	-	2.001.843.093	-	-	2.001.843.093
Số dư tại 31/12/2015	22.871.526.761	72.060.803.396	7.105.052.736	266.717.773	102.304.100.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	26.511.744.235	12.485.182.193	895.501.571	271.673.217	40.164.101.216
Tại ngày 31/12/2015	21.255.182.676	10.508.104.479	1.237.560.154	166.287.342	33.167.134.651

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015 là: 51.497.232.554 đồng.
 Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại 31/12/2015 là 146.772.953 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	42.996.240.752	3.998.322.727	46.994.563.479
Tăng trong năm	17.037.821.751	1.268.406.364	18.306.228.115
Thuê tài chính trong năm	17.037.821.751	1.268.406.364	18.306.228.115
Giảm trong năm	1.434.910.376	2.218.181.818	3.653.092.194
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	1.434.910.376	2.218.181.818	3.653.092.194
Số dư tại 31/12/2015	58.599.152.127	3.048.547.273	61.647.699.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	11.851.294.247	1.949.427.222	13.800.721.469
Tăng trong năm	13.093.737.674	889.620.792	13.983.358.466
Khấu hao trong năm	13.093.737.674	889.620.792	13.983.358.466
Giảm trong năm	1.434.910.376	1.886.550.846	3.321.461.222
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	1.434.910.376	1.886.550.846	3.321.461.222
Số dư tại 31/12/2015	23.510.121.545	952.497.168	24.462.618.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	31.144.946.505	2.048.895.505	33.193.842.010
Tại 31/12/2015	35.089.030.582	2.096.050.105	37.185.080.687

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	7.011.345.218	342.000.000	7.353.345.218
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	7.011.345.218	342.000.000	7.353.345.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	942.355.024	256.250.000	1.198.605.024
Tăng trong năm	146.534.976	66.500.000	213.034.976
Khấu hao trong năm	146.534.976	66.500.000	213.034.976
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	1.088.890.000	322.750.000	1.411.640.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	6.068.990.194	85.750.000	6.154.740.194
Tại 31/12/2015	5.922.455.218	19.250.000	5.941.705.218

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015: 216.000.000 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại 31/12/2015 là 5.922.455.218 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí thiết kế phần mềm quản lý sản xuất	-	19.600.000
Dự án nhà xưởng tại Bắc Ninh	22.978.684.354	6.573.191.879
Tổng	22.978.684.354	6.592.791.879

5.13 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết theo giá gốc	8.793.670.001	4.949.991.096
Lỗ đầu tư liên doanh, liên kết khi hợp nhất	(1.843.862.306)	(982.000.273)
Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết cuối kỳ	6.949.807.695	3.967.990.823

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2015 như sau:

Hoạt động chính	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ thực góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty liên kết, liên doanh			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	14.250.000.000	43,42%	43,42%
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	12.000.000.000	23,96%	23,96%

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	23.561.735.555	23.561.735.555	28.208.233.035	28.208.233.035
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Hồ Chí Minh	5.108.533.902	5.108.533.902	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	725.823.945	725.823.945	1.532.648.116	1.532.648.116
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Nhựa Đồng Tâm	1.445.400.000	1.445.400.000	1.018.050.000	1.018.050.000
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư 2B Việt Nam	-	-	7.140.828.200	7.140.828.200
Phải trả người bán khác	16.281.977.708	16.281.977.708	18.516.706.719	18.516.706.719
Tổng	23.561.735.555	23.561.735.555	28.208.233.035	28.208.233.035

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan	-	-	80.325.565	80.325.565
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	-	-	80.325.565	80.325.565

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	1.033.370.143	833.181.234
Chi phí lãi vay trích trước	1.024.202.710	510.591.315
Chi phí thù lao HĐQT	-	67.513.947
Chi phí vận chuyển	-	45.077.851
Chi phí dịch vụ	100.000.000	-
Chi phí bảo hiểm	592.498.100	-
Chi phí phải trả khác	-	46.444.591
Tổng	2.750.070.953	1.502.808.938

5.16 Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	906.695.015	2.406.729.386
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	349.445.598	278.173.329
Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.249.417	2.128.556.057
b) Dài hạn	1.830.801.735	2.779.766.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.830.801.735	2.779.766.860
Tổng	2.737.496.750	5.186.496.246

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	557.249.417	2.128.556.057
Cổ tức phải trả	268.686.500	1.487.894.900
Thù lao HĐQT, BKS	211.369.502	198.760.151
Nhận ký quỹ, ký cược	-	20.000.000
Giá trị hạt nhựa mựn	-	288.129.131
Các khoản phải trả khác	77.193.415	133.771.875
Dài hạn	1.830.801.735	2.779.766.860
Tiền đặt cọc làm khuôn sản xuất	1.678.729.025	2.777.337.360
Các khoản phải trả khác	152.072.710	2.429.500
Tổng	2.388.051.152	4.908.322.917

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	84.346.553.572	84.346.553.572	424.380.670.573	467.902.702.636	127.868.585.635	127.868.585.635
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	1.263.116.160	1.263.116.160	110.533.128.888	141.923.786.300	32.653.773.572	32.653.773.572
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	19.672.082.522	19.672.082.522	45.641.052.301	42.381.128.690	16.412.158.911	16.412.158.911
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 2	2.044.810.590	2.044.810.590	30.146.051.427	44.536.576.837	16.435.336.000	16.435.336.000
Ngân hàng Natixis Chi nhánh Tp.HCM	10.025.704.463	10.025.704.463	24.894.237.960	27.526.424.078	12.657.890.581	12.657.890.581
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	3.263.261.484	3.263.261.484	23.337.066.612	28.714.303.313	8.640.498.185	8.640.498.185
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	45.762.934.813	45.762.934.813	96.367.825.002	61.177.604.662	10.572.714.473	10.572.714.473
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	68.966.321.540	92.563.590.148	23.597.268.608	23.597.268.608
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	11.309.148.620	14.668.093.925	3.358.945.305	3.358.945.305
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh	2.204.643.540	2.204.643.540	6.699.838.223	4.495.194.683	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân	110.000.000	110.000.000	6.486.000.000	9.916.000.000	3.540.000.000	3.540.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	21.216.065.488	21.216.065.488	22.902.445.254	18.536.371.977	16.849.992.211	16.849.992.211
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	5.757.480.000	5.757.480.000	5.757.480.000	5.757.480.000	5.757.480.000	5.757.480.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cộng Hòa Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	-	-	-	538.557.000	538.557.000	538.557.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	5.547.996.876	5.547.996.876	5.861.784.543	5.234.209.227	4.920.421.560	4.920.421.560
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	161.375.004	161.375.004	161.375.004	161.375.004	161.375.004	161.375.004
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	3.160.658.032	3.160.658.032	3.569.246.819	408.588.787	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	555.000.000	555.000.000	555.000.000	555.000.000	555.000.000	555.000.000
Công ty Đầu tư Tài Chính NN Tp.HCM	157.024.826	157.024.826	157.024.826	618.955.440	618.955.440	618.955.440
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	697.188.700	697.188.700	697.188.700	1.450.166.000	1.450.166.000	1.450.166.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	4.418.297.250	4.418.297.250	4.995.686.362	3.167.678.319	2.590.289.207	2.590.289.207
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	761.044.800	761.044.800	761.044.800	-	-	-
	-	-	386.614.200	644.362.200	257.748.000	257.748.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c) Vay và nợ dài hạn	54.420.383.109	54.420.383.109	45.172.446.953	33.753.485.581	43.001.421.737	43.001.421.737
- Từ 12 tháng - 60 tháng	46.743.743.109	46.743.743.109	45.172.446.953	27.996.005.581	29.567.301.737	29.567.301.737
Vay ngân hàng	16.998.322.252	16.998.322.252	20.662.813.515	4.051.105.463	386.614.200	386.614.200
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	10.272.138.574	10.272.138.574	13.936.629.837	3.664.491.263	-	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	6.726.183.678	6.726.183.678	6.726.183.678	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	386.614.200	386.614.200	386.614.200
Vay cá nhân	13.370.000.000	13.370.000.000	4.826.000.000	4.287.000.000	12.831.000.000	12.831.000.000
Nợ thuê tài chính	16.375.420.857	16.375.420.857	19.683.633.438	18.960.711.418	15.652.498.837	15.652.498.837
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	5.587.768.313	5.587.768.313	2.738.998.330	7.006.914.711	9.855.684.694	9.855.684.694
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	564.554.527	564.554.527	-	555.000.000	1.119.554.527	1.119.554.527
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	157.024.826	157.024.826	157.024.826
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	8.153.449.202	8.153.449.202	13.161.385.629	9.528.171.217	4.520.234.790	4.520.234.790
2.069.648.815	2.069.648.815	3.783.249.479	1.713.600.664	-	-	-
Vay dài hạn đối tượng khác	-	-	-	697.188.700	697.188.700	697.188.700
Công ty Đầu tư Tài chính NN TP.HCM	-	-	-	697.188.700	697.188.700	697.188.700
- Từ 60 tháng trở lên	7.676.640.000	7.676.640.000	-	5.757.480.000	13.434.120.000	13.434.120.000
Vay ngân hàng	7.676.640.000	7.676.640.000	-	5.757.480.000	13.434.120.000	13.434.120.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	7.676.640.000	7.676.640.000	-	5.757.480.000	13.434.120.000	13.434.120.000
Tổng	159.983.002.169	159.983.002.169	492.455.562.780	520.192.560.194	187.719.999.583	187.719.999.583

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) theo bản sửa đổi thứ 2 đề nghị cung cấp tiện ích ngày 22/06/2015 giữa Công ty CP Nhựa Tân Phú với Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) về bổ sung cho bản sửa đổi thứ nhất ngày 24/06/2014, cung cấp các tiện ích cho bên vay. Kỳ tính lãi như được chọn trong yêu cầu rút vốn và được ANZ đồng ý hoặc do ANZ quyết định. Tiện ích được ANZ xem xét lại hàng năm, ngày xem xét lại tiện ích là ngày 30/05/2016. Bản sửa đổi thứ nhất thư đề nghị cung cấp tiện ích với Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam), với hạn mức tiện ích là: 3.000.000 USD. Mục đích cấp tín dụng là: bảo lãnh giao hàng, tài trợ thương mại mua nguyên vật liệu. Biện pháp bảo đảm: hợp đồng thế chấp động sản ngày 10/07/2012 và phụ lục sửa đổi thứ nhất hợp đồng thế chấp động sản ngày 24/05/2015.

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 60/2015-HĐTDHM/NHCT944 - Nhựa Tân Phú ngày 15/9/2015, giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 với Công ty CP Nhựa Tân Phú. Thỏa thuận về việc cấp hạn mức tín dụng với mức dư nợ tối đa là 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức là từ ngày ký hợp đồng từ 15/9/2015 đến 15/9/2016. Biện pháp bảo đảm là Xe ô tô biển số 56P-5173 và xe ô tô biển số 52Z-1989 theo hợp đồng thế chấp số 11/HĐTC ngày 06/08/2012. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng kế ước vay tại từng thời điểm, lãi được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/62654/HĐTD ngày 30/09/2015, giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2 (BIDV) với Công ty CP Nhựa Tân Phú. Thỏa thuận về việc cấp hạn mức tín dụng với mức dư nợ tối đa là 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản bảo đảm là hàng hóa tồn kho và máy móc thiết bị đã thế chấp tại BIDV nhằm đảm bảo cho nghĩa vụ của bên vay. Lãi suất được áp dụng cho từng kế ước vay cụ thể.

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng Natixis Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn ngày 30/01/2015 giữa Công ty CP Nhựa Tân Phú và Ngân hàng Natixis - chi nhánh tại Tp. HCM. Loại tín dụng được cấp là mở thư tín dụng nhập khẩu, tài trợ nhập khẩu, vay ngắn hạn để thu mua nguyên liệu trong nước, đơn vị tiền tệ USD hoặc VND hoặc EUR, thời hạn tối đa 5 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tối đa: mở thư tín dụng nhập khẩu tối đa 1.500.000 USD, tài trợ nhập khẩu: 1.500.000 USD, vay ngắn hạn để thu mua nguyên vật liệu trong nước tối đa: 750.000 USD, hạn mức tổng cộng tối đa là: 1.500.000 USD, thời hạn rút vốn đến 31/12/2015. Lãi vay là chi phí vốn của ngân hàng + 2,5%/năm, tính trên cơ sở số ngày vay thực tế và một năm có 360 ngày, lãi được trả hàng tháng hoặc vào cuối mỗi kỳ tính lãi hoặc đáo hạn của mỗi khoản vay. Biện pháp bảo đảm: thế chấp hàng tồn kho và/hoặc các khoản phải thu.

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) theo thư cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số BFL/062013-515 ngày 31/05/2013 giữa Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) và Công ty CP Nhựa Tân Phú. Tổng hạn mức tín dụng sẽ không vượt quá 1.000.000 USD, mục đích cấp tín dụng là: đề sử dụng làm vốn lưu động. Thời hạn cấp tín dụng là 5 năm kể từ ngày của thư cấp tín dụng có hiệu lực. Lãi được cộng dồn theo ngày trên mỗi khoản vay cộng với biên độ tối thiểu 3%/năm. Biện pháp bảo đảm: hợp đồng cầm cố và bù trừ tài khoản ngày 31/05/2013, hợp đồng thế chấp các khoản phải thu ngày 31/05/2015.

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0150/KH/15NH ngày 26/06/2015, giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Tp Hồ Chí Minh với Công ty CP Nhựa Tân Phú. Thỏa thuận về việc cấp hạn mức tín dụng với mức dư nợ tối đa là: 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là từ ngày ký hợp đồng đến 30/06/2016. Tài sản bảo đảm là xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai, số loại TUCSON, biển số 51A-324.83 giá trị: 297 triệu đồng. Lãi suất được áp dụng cho từng kế ước vay cụ thể.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 236/2014/HĐHM/CMB-HCM ngày 30/1/2015 giữa Công ty Cổ phần nhựa Tân Phú và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Thỏa thuận về giá trị của hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng 12 tháng, tính từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích cấp tín dụng là bổ sung vốn lưu động và phát hành LC nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh nhựa. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 6 tháng. Biện pháp bảo đảm tiền vay: mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Công ty sẽ ký quỹ tối thiểu số tiền bằng 15% giá trị của L/C bằng tiền mặt hoặc tiền gửi tại bên Ngân hàng; Thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Thế chấp bằng khoản phải thu của Công ty. Lãi suất áp dụng sẽ được ghi nhận cụ thể trong các Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan.

Công ty vay ngắn hạn các cá nhân theo hợp đồng vay ngắn hạn giữa cá nhân với Công ty CP Nhựa Tân Phú. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là không quá 12 tháng, đến kỳ đáo hạn hợp đồng mà người cho vay không rút tiền ra thì hợp đồng này được coi như được gia hạn với thời gian như trên. Lãi suất cho vay được tính theo mức lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Lãi vay được trả theo tháng và dựa trên thông báo thay đổi lãi suất của Công ty.

Công ty vay dài hạn Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng ngày 16/01/2015. Số tiền cho vay là: 18.000.000.000 đồng, thời hạn là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời hạn rút vốn là 15 tháng. Mục đích của khoản vay là: thanh toán chi phí xây dựng, mua trang thiết bị, cơ sở hạ tầng ... cho dự án xây dựng nhà máy nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh. Lãi vay là chi phí vốn thị trường 6 tháng cộng 3%/năm, lãi suất được thỏa thuận trên khế ước nhận nợ, lãi được trả hàng tháng. Kỳ hạn trả nợ mỗi 3 tháng sau thời gian ân hạn vào ngày 25, thời gian ân hạn là 6 tháng. Bảo đảm tiền vay: thửa đất số 327, tờ bản đồ số 4 thuộc cụm công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 114100 cấp ngày 25/01/2013.

Công ty vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0024/ĐTDA/15CD ngày 7/7/2015 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh TP HCM. Tổng số tiền Ngân hàng cam kết cho vay đối với dự án tối đa là 14.477.000.000 đồng nhưng không vượt quá 77% tổng mức đầu tư của dự án. Mục đích sử dụng vốn vay là để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan để đầu tư Dự án Đầu tư máy móc thiết bị và khuôn mẫu để sản xuất bình PET 19 lít, chai PET 5 lít, nắp và quai chai 5 lít. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất là lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng VND cộng biên độ. Trần lãi suất tiết kiệm được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Biên độ được điều chỉnh 12 tháng/lần dựa trên xếp hạng tín dụng nội bộ bên vay do bên cho vay đánh giá. Biên độ áp dụng từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 là 2.8%/năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay được thực hiện như sau: Công ty thế chấp cho Ngân hàng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc Dự án được quy định trong Hợp đồng bảo đảm tiền vay.

Công ty vay dài hạn các cá nhân theo hợp đồng vay dài hạn giữa cá nhân với Công ty CP Nhựa Tân Phú. Mục đích vay: bổ sung vốn cố định hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày thu được tiền vay, đến kỳ đáo hạn hợp đồng mà người cho vay không rút tiền ra thì hợp đồng này được coi như được gia hạn với thời gian như trên. Lãi suất cho vay được tính theo mức lãi suất vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Lãi vay được trả theo tháng và dựa trên thông báo thay đổi lãi suất của Công ty.

Công ty thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng thuê tài chính về việc thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh, gồm có 25 hợp đồng với tổng giá trị thuê là 21.714.887.914 đồng, thời hạn thuê từ 36 đến 48 tháng, lãi và gốc được trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại 31/12/2015 là từ 8,8% đến 9,6 %/năm cho các hợp đồng thuê.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Công ty thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. HCM theo các hợp đồng thuê tài chính về việc thuê tài chính máy móc phục vụ sản xuất, gồm có 4 hợp đồng với tổng giá trị thuê là 2.325.429.527 đồng, thời hạn thuê từ 48-60 tháng, thanh toán gốc và lãi hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại 31/12/2015 là từ 11,5% đến 12%/năm cho các hợp đồng thuê.

Công ty thuê tài chính Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE theo các Hợp đồng thuê tài chính về việc thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh, gồm có 20 hợp đồng với tổng giá trị thuê là 18.671.950.752 đồng, thời hạn thuê từ 36 đến 48 tháng, lãi và gốc được trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại 31/12/2015 là từ 8,35% đến 9,5%/năm cho các hợp đồng thuê.

Công ty thuê tài chính Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo các Hợp đồng thuê tài chính về việc thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh, gồm có 2 hợp đồng với tổng giá trị thuê là 3.807.802.190 đồng, thời hạn thuê 48 tháng, lãi và gốc được trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại 31/12/2015 là từ 8,42% đến 8,49%/năm cho các hợp đồng thuê.

Công ty vay dài hạn Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng nguồn vốn HFIC số 93/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14/05/2012 giữa Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty CP Nhựa Tân Phú, số tiền cho vay là: 1.324.765.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư dự án "Dự án vay vốn quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn". Thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong đó thời hạn ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ 3 năm 6 tháng. Trả nợ gốc định kỳ 3 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ theo tỷ lệ trả nợ năm 1 - 16%, năm 2-32%, năm 3-27%, năm 4-25%. Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, được lấy theo bình quân của 4 Ngân hàng TMCP trên địa bàn TP. HCM cộng phí 3 %/năm nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của HFIC do UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt còn hiệu lực tại ngày đầu tiên của mỗi kỳ điều chỉnh lãi suất. Trả lãi hàng tháng vào ngày 5. Bảo đảm tiền vay: bằng nguồn thu từ dự án.

Hợp đồng tín dụng nguồn vốn HFIC số 94/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14/05/2012 giữa Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh và Công ty CP Nhựa Tân Phú, số tiền cho vay là: 6.182.235.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư dự án "Dự án vay vốn quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn". Thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong đó thời hạn ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ 3 năm 6 tháng. Trả nợ gốc định kỳ 3 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ theo tỷ lệ trả nợ năm 1 - 16%, năm 2-32%, năm 3-27%, năm 4-25%. Lãi suất cho vay trong hạn 4%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay. Trả lãi hàng tháng vào ngày 5. Bảo đảm tiền vay: bằng nguồn thu từ dự án.

Công ty vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20/04/2011. Số tiền cho vay là: 37.000.000.000 đồng, thời hạn là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng, thời hạn thanh toán nợ là 72 tháng, thời gian rút vốn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là: đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Lãi suất cho vay thả nổi, ngày xác định lãi suất là ngày 01 định kỳ 3 tháng/lần, lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời điểm giải ngân, ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Bảo đảm tiền vay: có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai - tài sản hình thành từ vốn vay của dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T2330 ngày 16/06/2008, hợp đồng xây dựng nhà máy nhựa Tân Phú tại Long An số 01/HĐ-XD/2010 ngày 30/07/2010. Trả nợ gốc căn cứ trên hợp đồng tín dụng này, giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi hợp đồng.

5.18 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn trình bày khoản dự phòng bảo hành sản phẩm thời gian 2 - 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.19 **Vốn chủ sở hữu**a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	49.999.420.000	1.839.728.228		3.492.840.172	1.976.358.024	1.619.362.595	9.492.363.831	1.866.363.030	70.286.435.880
Tăng trong năm	2.997.840.000	-	-	675.331.919	675.331.919	-	11.635.150.089	224.434.020	16.208.087.947
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	11.128.194.298	224.434.020	11.352.628.318
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	675.331.919	675.331.919	-	-	-	1.350.663.838
Tăng vốn	2.997.840.000	-	-	-	-	-	-	-	2.997.840.000
Điều chỉnh thuế từ những năm trước	-	-	-	-	-	-	506.955.791	-	506.955.791
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	10.129.478.387	7.517.085	10.136.995.472
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	675.331.919	-	675.331.919
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	675.331.919	-	675.331.919
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	1.781.020.949	-	1.781.020.949
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	3.862.845.920	-	3.862.845.920
Thuế TNCN từ trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	137.107.680	-	137.107.680
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	2.997.840.000	-	2.997.840.000
Giảm do hoàn nhập các khoản trích lập quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	7.517.085	7.517.085
Số dư tại 31/12/2014	52.997.260.000	1.839.728.228	-	4.168.172.091	2.651.689.943	1.619.362.595	10.998.035.533	2.083.279.965	76.357.528.355



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	52.997.260.000	1.839.728.228	-	4.168.172.091	2.651.689.943	1.619.362.595	10.998.035.533	2.083.279.965	76.357.528.355
Tăng trong năm	7.000.580.000	250.000.000	-	3.208.099.658	-	284.085.460	19.075.742.970	1.278.141.583	31.096.649.671
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	16.988.830.959	447.679.155	17.436.510.114
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	556.409.715	-	-	-	-	556.409.715
Phân loại theo TT 200/2014	-	-	-	2.651.689.943	-	-	-	-	2.651.689.943
Tăng vốn (**)	7.000.580.000	250.000.000	-	-	-	-	-	-	7.250.580.000
Tăng từ Công ty CP Nhựa Tân Phú Miền Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xác định lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	284.085.460	-	830.462.428	1.114.547.888
Xác định lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	168.482.583	-	168.482.583
Loại trừ cổ tức đã trả của Công ty CP Tân Phú Sài Gòn	-	-	-	-	-	-	447.679.155	-	447.679.155
Hoàn nhập dự phòng đầu tư liên doanh liên kết năm trước	-	-	-	-	-	-	488.750.000	-	488.750.000
Giảm trong năm	-	50.000.000	12.572.890	223.076.575	2.651.689.943	-	982.000.273	-	982.000.273
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	10.795.625.946	2.676.935.037	16.409.900.391
Loại trừ KQKD Tân Phú Sài Gòn	-	-	-	-	-	-	2.130.570.298	-	2.130.570.298
Phân loại theo TT 200/2014	-	-	-	-	2.651.689.943	-	1.583.080.189	-	1.583.080.189
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-	2.651.689.943
Giảm khác	-	50.000.000	12.572.890	-	-	-	5.731.027.000	-	5.731.027.000
Lợi nhuận từ Công ty CP Nhựa Tân Phú Miền Trung đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	64.304.761	-	64.304.761
Đánh giá lại đầu tư liên doanh liên kết theo PP VSCH	-	-	-	-	-	-	268.829.999	-	268.829.999
Thuế TNCN từ trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	268.757.000	-	268.757.000
Số dư đầu kỳ của Công ty CP Tân Phú Sài Gòn	-	-	-	223.076.575	-	-	749.056.699	2.083.279.966	3.055.413.240
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát trong năm của Công ty CP Tân Phú Sài Gòn	-	-	-	-	-	-	-	593.655.071	593.655.071
Số dư tại 31/12/2015	59.997.840.000	2.039.728.228	(12.572.890)	7.153.195.174	-	1.903.448.055	19.278.152.557	684.486.511	91.044.277.635

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 186/NQ-ĐHCD-NTP ngày 23/5/2015.

(**) Công ty tăng vốn theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ đã được kiểm toán số 85/2015/BCKT-V/CPA VIETNAM/HCM ngày 23/3/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Căn cứ Khoản 3 Điều 20 Thông tư 01/2013/TT-BKHĐT ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp quy định: “Việc đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chỉ thực hiện trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sau thời hạn trên, Phòng Đăng ký kinh doanh không thực hiện việc đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Việc thay đổi các thông tin về cổ đông của công ty được thể hiện tại Sổ đăng ký cổ đông của công ty”. Căn cứ theo Thông tư 01/2013/TT-BKHĐT, Công ty đã thay đổi các thông tin về cổ đông của Công ty được thể hiện tại Sổ đăng ký cổ đông và không thực hiện đăng ký lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	52.997.260.000	49.999.420.000
Vốn góp tăng trong năm	7.000.580.000	2.997.840.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	59.997.840.000	52.997.260.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.731.027.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.999.784	5.299.726
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.999.784	5.299.726
Cổ phiếu phổ thông	5.995.384	5.295.326
Cổ phiếu ưu đãi	4.400	4.400
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.999.784	5.299.726
Cổ phiếu phổ thông	5.995.384	5.295.326
Cổ phiếu ưu đãi	4.400	4.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.153.195.174	6.819.862.034
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	1.903.448.055	1.619.362.595
Tổng	9.056.643.229	8.439.224.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.20 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	873.438.938.463	671.530.318.322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	948.763.921	344.464.243
Tổng	874.387.702.384	671.874.782.565
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.293.326.426	2.304.796.623
- Chiết khấu thương mại	180.819.600	291.804.000
- Giảm giá hàng bán	176.735.720	-
- Hàng bán bị trả lại	1.935.771.106	2.012.992.623
Doanh thu thuần	872.094.375.958	669.569.985.942

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	755.230.084.299	583.875.790.404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.189.196)	(30.851.889)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	662.530.681	229.151.161
Tổng	755.874.425.784	584.074.089.676

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292.914.012	304.724.241
Lãi chênh lệch tỷ giá	301.437.759	90.472.048
Thu lãi bán hàng trả chậm	579.015.488	754.730.899
Tổng	1.173.367.259	1.149.927.188

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	14.643.824.093	14.744.161.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá	128.615.832	57.174.117
Chi phí tài chính khác	-	67.368.286
Tổng	14.772.439.925	14.868.703.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.24 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	7.420.670.736	5.074.834.455
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	80.593.349	48.484.215
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	75.558.685	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	434.651.930	490.875.862
Chi phí bảo hành	591.870.393	(989.534.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.819.257.507	8.939.543.031
Chi phí bằng tiền khác	6.012.976.352	5.221.553.536
Tổng	28.435.578.952	18.785.756.899

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.321.884.151	18.516.853.737
Chi phí vật liệu quản lý	11.009.091	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.245.573.907	793.423.515
Chi phí khấu hao TSCĐ	823.874.308	845.403.209
Thuế phí và lệ phí	22.450.361	1.500.000
Chi phí dự phòng	18.094.210	20.090.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.860.096.517	6.921.630.995
Chi phí bằng tiền khác	16.755.156.132	10.303.471.860
Tổng	52.058.138.677	37.402.373.316

5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	171.818.182	1.665.109.270
Thu do nhượng bán cho Công ty thuê tài chính	-	3.067.785.060
Nhập nguyên liệu thừa	348.010.741	543.573.880
Tiền đền bù hàng lỗi	265.364.900	-
Các khoản khác	815.789.748	6.200.000
Tổng	1.600.983.571	5.282.668.210
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.542.194	1.510.634.600
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán cho Công ty thuê tài chính	-	3.067.785.060
Các khoản bị phạt	39.092.798	-
Các khoản khác	9.956.214	480.086.580
Tổng	56.591.206	5.058.506.240
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1.544.392.365	224.161.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các Công ty		
Công ty CP Nhựa Tân Phú	3.550.927.648	3.170.837.019
Công ty CP Tân Phú Sài Gòn	417.011.376	249.527.080
Tổng	3.967.939.024	3.420.364.099

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.988.830.959	11.128.194.298
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.698.883.096)	(1.574.160.583)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.289.947.863	9.554.033.715
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.836.193	4.995.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.620	1.913

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.797.598.437	408.767.609.063
Chi phí nhân công	84.176.400.139	63.147.169.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.713.175.348	22.630.755.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.443.146.544	39.566.059.248
Chi phí khác bằng tiền	24.321.299.736	16.481.687.072
Tổng	602.451.620.204	550.593.280.380

5.30 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền công ty nắm giữ nhưng không được phép sử dụng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	18.306.228.115	21.175.625.883

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Cam kết thuê hoạt động

	Năm 2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.334.302.700
Tổng	1.334.302.700
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:	
	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	1.280.530.550
Từ 2 đến 5 năm	2.900.881.350
Tổng	4.181.411.900

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện khoản thuê máy móc thiết bị theo 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê máy ép phun số 599/HĐ-NVN-TCKT ngày 18/06/2007 giữa Công ty Nhựa Việt Nam và Công ty CP Nhựa Tân Phú và Phụ lục số 2 ngày 25/12/2014 về việc điều chỉnh hợp đồng cho thuê thiết bị khuôn mẫu số 599/HĐ-NVN-TCKT ngày 18/06/2007, về việc thuê các máy ép phun với thời hạn 12 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/08/2018.

Hợp đồng cho thuê máy móc thiết bị khuôn mẫu số 723/HĐ-NVN-TCKT ngày 24/07/2007 giữa Công ty Nhựa Việt Nam và Công ty CP Nhựa Tân Phú, phụ lục số 3 ngày 16/09/, phụ lục số 4 ngày 25/12/2014 về việc thuê các thiết bị của ngành nhựa với thời hạn thuê 14 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/08/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	5.579.272.250

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
Giao dịch mua				
Công ty CP Tân Phú Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	20.769.528.224	13.487.609.694
		Nhận cung cấp dịch vụ	-	29.300.000
		Mua tài sản cố định	-	2.333.170.398
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu, hàng hóa	2.064.263.870	-

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
Giao dịch bán				
Công ty CP Tân Phú Sài Gòn	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	112.006.641	698.010.966
		Bán tài sản	122.220.151	443.672.000
		Bán hàng hóa, nguyên liệu và gia công thành phẩm	14.945.990.890	12.317.744.720
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Bán phế liệu	-	-
		Bán hàng hóa	7.811.374.705	-

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
Giao dịch khác				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Lãi vay	131.973.334	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP Tân Phú Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	668.190.769	170.633.929
		Phải trả nhà cung cấp	-	80.325.565
		Trả trước cho người bán	266.030.191	-
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.369.473.334	1.276.666.667
		Phải thu cho vay	260.000.000	1.500.000.000
		Phải thu khách hàng	3.813.677.324	-
		Trả trước cho người bán	1.472.202.787	-

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.336.202.048	19.928.232.705
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.344.628.288	120.505.286.166
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.350.000.000	850.000.000
Tài sản thuê tài chính	37.185.080.687	33.193.842.010
Tổng	139.215.911.023	174.477.360.881
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	159.983.002.169	187.719.999.583
Phải trả người bán và phải trả khác	26.299.232.305	33.394.729.281
Chi phí phải trả	2.750.070.953	1.502.808.938
Tổng	189.032.305.427	222.617.537.802

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đô la Mỹ (USD)	8.190.618.135	1.087.992.565	16.228.171.852	3.407.467.040
Tổng	8.190.618.135	1.087.992.565	16.228.171.852	3.407.467.040

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	24.468.430.570	1.830.801.735	26.299.232.305
Chi phí phải trả	2.750.070.953	-	2.750.070.953
Các khoản vay	105.562.619.060	54.420.383.109	159.983.002.169
Tổng	132.781.120.583	56.251.184.844	189.032.305.427
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	30.614.962.421	2.779.766.860	33.394.729.281
Chi phí phải trả	1.502.808.938	-	1.502.808.938
Các khoản vay	144.718.577.846	43.001.421.737	187.719.999.583
Tổng	176.836.349.205	45.781.188.597	222.617.537.802

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.336.202.048	-	19.336.202.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.341.830.360	7.002.797.928	79.344.628.288
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.350.000.000	-	3.350.000.000
Tài sản thuê tài chính	-	37.185.080.687	37.185.080.687
Tổng	95.028.032.408	44.187.878.615	139.215.911.023
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.928.232.705	-	19.928.232.705
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.964.483.403	5.540.802.763	120.505.286.166
Đầu tư tài chính ngắn hạn	850.000.000	-	850.000.000
Tài sản thuê tài chính	-	33.193.842.010	33.193.842.010
Tổng	135.742.716.108	38.734.644.773	174.477.360.881

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 01/01/2015
		Theo Thông tư 200 VND	Theo Quyết Định 15 VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Chứng khoán kinh doanh	121	1.050.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(200.000.000)	-
Đầu tư ngắn hạn	121	-	1.050.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	-	(200.000.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	1.500.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.129.354.236	6.098.221.825
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	3.480.176.026
Phải thu dài hạn khác	216	5.540.802.763	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	2.591.759.148
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.819.862.034	4.168.172.091
Quỹ dự phòng tài chính	418	-	2.651.689.943
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.913	2.228

Người lập



Nguyễn Thị Thoại

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2016

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Văn Thuận

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Lê Viết Hùng